

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

SỔ GÓC CẤP CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BÁO CHÍ ĐỢT 2 NĂM 2025

(Theo Quyết định công nhận kết quả học tập và cấp chứng chỉ lớp Bồi dưỡng Nghiệp vụ quản lý nhà nước về báo chí đợt 2 năm 2025 tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền số 2508 -QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Chương trình ĐT, BD: Nghiệp vụ quản lý nhà nước về báo chí.
Thời gian đào tạo, bồi dưỡng: Từ ngày 23/3/2025 đến ngày 20/4/2025.

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
1	Vũ Thị Kim Anh	13.8.1980	Hải Phòng	Nữ	Kinh	HBT/BD 004184	NVQLNNBC2/2025.01	
2	Trần Mai Anh	27.4.1973	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004185	NVQLNNBC2/2025.02	
3	Nguyễn Hoa Bằng	13.9.1950	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	HBT/BD 004186	NVQLNNBC2/2025.03	
4	Tổng Thanh Bình	11.02.1984	Son La	Nữ	Kinh	HBT/BD 004187	NVQLNNBC2/2025.04	
5	Lê Công Cẩn	14.7.1979	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	HBT/BD 004188	NVQLNNBC2/2025.05	
6	Lê Ngọc Cầu	10.11.1974	Phú Thọ	Nam	Kinh	HBT/BD 004189	NVQLNNBC2/2025.06	
7	Huỳnh Bùi Linh Chi	15.12.1979	Phú Yên	Nữ	Kinh	HBT/BD 004190	NVQLNNBC2/2025.07	
8	Phùng Thị Hồng Chuyên	23.11.1980	Phú Thọ	Nữ	Kinh	HBT/BD 004191	NVQLNNBC2/2025.08	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
9	Lưu Quốc Đạt	06.11.1984	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004192	NVQLNNBC2/2025.09	
10	Lưu Quang Định	21.02.1966	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004193	NVQLNNBC2/2025.10	
11	Nguyễn Văn Đô	20.8.1983	Bạc Liêu	Nam	Kinh	HBT/BD 004194	NVQLNNBC2/2025.11	
12	Phạm Hùng Đức	26.3.1974	Nghệ An	Nam	Kinh	HBT/BD 004195	NVQLNNBC2/2025.12	
13	Đinh Thị Thì Dung	28.10.1988	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	HBT/BD 004196	NVQLNNBC2/2025.13	
14	Lê Ngọc Dũng	09.9.1995	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	HBT/BD 004197	NVQLNNBC2/2025.14	
15	Hoàng Hà	06.10.1978	Quảng Trị	Nam	Kinh	HBT/BD 004198	NVQLNNBC2/2025.15	
16	Dương Trọng Hiền	09.11.1971	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004199	NVQLNNBC2/2025.16	
17	Nguyễn Văn Hùng	27.02.1979	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004200	NVQLNNBC2/2025.17	
18	Cao Tấn Huy	16.9.1985	Bến Tre	Nam	Kinh	HBT/BD 004201	NVQLNNBC2/2025.18	
19	Đặng Thị Ngọc Lan	29.5.1967	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004202	NVQLNNBC2/2025.19	
20	Nguyễn Hoàng Linh	03.02.1976	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004203	NVQLNNBC2/2025.20	
21	Nguyễn Văn Long	02.12.1964	Quảng Nam	Nam	Kinh	HBT/BD 004204	NVQLNNBC2/2025.21	
22	Lê Thị Mến	03.5.1985	Quảng Ninh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004205	NVQLNNBC2/2025.22	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
23	Trương Văn Minh	26.01.1979	Thanh Hóa	Nam	Kinh	HBT/BD 004206	NVQLNNBC2/2025.23	
24	Hoàng Thị Bích Ngọc	24.9.1994	Nghệ An	Nữ	Kinh	HBT/BD 004207	NVQLNNBC2/2025.24	
25	Hồ Thị Bảo Ngọc	18.12.1973	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	HBT/BD 004208	NVQLNNBC2/2025.25	
26	Nguyễn Hữu Ngọc	02.9.1982	Thanh Hóa	Nam	Kinh	HBT/BD 004209	NVQLNNBC2/2025.26	
27	Huỳnh Thế Nguyễn	12.3.1978	Bến Tre	Nam	Kinh	HBT/BD 004210	NVQLNNBC2/2025.27	
28	Trần Nữ Quế Phương	26.10.1979	Nghệ An	Nữ	Kinh	HBT/BD 004211	NVQLNNBC2/2025.28	
29	Nguyễn Văn Phương	20.8.1972	Tiền Giang	Nam	Kinh	HBT/BD 004212	NVQLNNBC2/2025.29	
30	Phan Hồ Duy Phương	29.8.1982	Vĩnh Long	Nam	Kinh	HBT/BD 004213	NVQLNNBC2/2025.30	
31	Nguyễn Ngọc Quý	20.11.1995	Vĩnh Long	Nam	Kinh	HBT/BD 004214	NVQLNNBC2/2025.31	
32	Vy Thị Thu Sinh	08.7.1979	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	HBT/BD 004215	NVQLNNBC2/2025.32	
33	Nguyễn Thanh Sơn	28.3.1977	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	HBT/BD 004216	NVQLNNBC2/2025.33	
34	Phạm Thế Song	10.01.1980	Sơn La	Nam	Kinh	HBT/BD 004217	NVQLNNBC2/2025.34	
35	Huỳnh Thị Thu Sương	02.4.1974	Đà Nẵng	Nữ	Kinh	HBT/BD 004218	NVQLNNBC2/2025.35	
36	Hà Thị Mai Thanh	15.9.1986	Sơn La	Nữ	Thái	HBT/BD 004219	NVQLNNBC2/2025.36	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
37	Nguyễn Đình Thọ	03.6.1974	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	HBT/BD 004220	NVQLNNBC2/2025.37	
38	Nguyễn Huyền Thương	23.6.1987	Phú Thọ	Nữ	Kinh	HBT/BD 004221	NVQLNNBC2/2025.38	
39	Trần Thanh Thủy	21.8.1977	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 004222	NVQLNNBC2/2025.39	
40	Hồ Thủy Tiên	26.11.1969	Tiền Giang	Nữ	Kinh	HBT/BD 004223	NVQLNNBC2/2025.40	
41	Tạ Đức Toàn	05.8.1963	Phú Thọ	Nam	Kinh	HBT/BD 004224	NVQLNNBC2/2025.41	
42	Nguyễn Hữu Trí	06.01.1979	An Giang	Nam	Kinh	HBT/BD 004225	NVQLNNBC2/2025.42	
43	Lê Hoàng Trung	07.4.1986	Tiền Giang	Nam	Kinh	HBT/BD 004226	NVQLNNBC2/2025.43	
44	Hàn Thị Tú	10.10.1980	Nghệ An	Nữ	Kinh	HBT/BD 004227	NVQLNNBC2/2025.44	
45	Nguyễn Văn Tư	14.4.1981	Nam Định	Nam	Kinh	HBT/BD 004228	NVQLNNBC2/2025.45	
46	Ngô Anh Tuấn	01.4.1974	Nam Định	Nam	Kinh	HBT/BD 004229	NVQLNNBC2/2025.46	
47	Trần Thị Tuyền	01.01.1977	Quảng Bình	Nữ	Kinh	HBT/BD 004231	NVQLNNBC2/2025.47	
48	Phạm Phương Uyên	20.4.2001	Phú Yên	Nữ	Kinh	HBT/BD 004232	NVQLNNBC2/2025.48	
49	Hồ Thị Vân	05.11.1980	Nghệ An	Nữ	Kinh	HBT/BD 004233	NVQLNNBC2/2025.49	
50	Phạm Thị Tường Vân	24.5.1979	Hải Phòng	Nữ	Kinh	HBT/BD 004234	NVQLNNBC2/2025.50	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
51	Đỗ Hữu Việt	21.11.1988	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 004235	NVQLNNBC2/2025.51	
52	Phạm Quốc Việt	28.02.1970	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	HBT/BD 004236	NVQLNNBC2/2025.52	
53	Hoàng Thanh Xuân	15.5.1970	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	HBT/BD 004237	NVQLNNBC2/2025.53	

Tổng số: 53 chứng chỉ.

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2025

K/T GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trường Giang